

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 288/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 31-7-2026

V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thu Huyền

Ông Nguyễn Dũng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đỗ Thành Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 243/2026/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2026 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1031/2026/QĐXXST-HN ngày 14 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1998; CCCD số 048198004765, cấp ngày: 03/10/2024, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - **Bộ C**; địa chỉ: **K đường L, phường A, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Thanh H**, sinh năm 1997; CMND số: 201738615, cấp ngày: 13/7/2017, nơi cấp: **Công an thành phố Đ**; địa chỉ: **Tổ G, phường S, thành phố Đà Nẵng**.

Hiện đang thi hành án tại **Trại giam B, thành phố H**. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 06/7/2026).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà **Nguyễn Thị S** trình bày:

Bà và ông **Nguyễn Thanh H** tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là phường S, thành phố Đà Nẵng) vào tháng 10 năm 2020. Sau khi kết hôn

vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, sau đó ông **H** đi tù, từ đó đến nay vợ chồng không liên lạc nên không còn sự gắn kết, hiện bà không còn tình cảm với ông **H** nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **H**.

Về con chung: Vợ chồng bà có một con chung là **Nguyễn Ngọc Băng D**, sinh ngày 20/10/2020. Khi ly hôn bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con đến tuổi 18 tuổi. Bà không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 06/7/2026 bị đơn ông **Nguyễn Thanh H** trình bày:*

Ông và bà **S** yêu nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường **T**, quận **S**, thành phố Đà Nẵng (nay là phường **S**, thành phố Đà Nẵng) trên tinh thần tự nguyện, không bị ép buộc. Năm 2022 ông đi chấp hành án tại Trại giam **B** cho đến nay. Nay bà **S** có đơn ly hôn thì ông đồng ý, vì tình cảm không còn.

Về con chung: Ông và bà **S** có 01 con chung là **Nguyễn Ngọc Băng D**, sinh ngày 20/10/2020. Nếu Tòa án xử cho ly hôn thì ông đồng ý giao con cho bà **S** nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện ông đang chấp hành án tại Trại giam **B** không thể đến Tòa án tham gia quá trình xét xử, nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà **Nguyễn Thị S**, cho bà **S** được ly hôn với ông **Nguyễn Thanh H**; về nuôi con, bà **S** và ông **H** có một con chung là **Nguyễn Ngọc Băng D**, sinh ngày 20/10/2020, khi ly hôn bà **S** có nguyện vọng được nuôi con và tại bản tự khai ngày 06/7/2026 ông **H** cũng đồng ý giao con cho bà **S** nuôi, do đó đề nghị căn cứ Điều 80, Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con cho bà **S** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi; về tài sản chung và nợ chung bà **S** và ông **H** đều xác định không có, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị S** khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông **Nguyễn Thanh H** cư trú tại **phường S, thành phố Đà Nẵng**. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông **Nguyễn Thanh H** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, tuy nhiên hiện ông **H** đang chấp hành án tại **Trại Giam B**, không thể tham gia phiên tòa nên ông **H** có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà **Nguyễn Thị S** và ông **Nguyễn Thanh H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là phường S, thành phố Đà Nẵng) nên hôn nhân của bà **S** và ông **H** là hợp pháp. Theo trình bày của bà **S** sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, sau đó ông **H** đi tù, từ đó đến nay vợ chồng không liên lạc nên không còn sự gắn kết, hiện bà không còn tình cảm với ông **H** nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **H**. Tại bản tự khai ngày 06/7/2026, ông **Nguyễn Thanh H** cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà **S**, vì tình cảm không còn.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà **S** và ông **H** đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà **S** được ly hôn với ông **H**, là có căn cứ và phù hợp với thực tế.

[2.2] Về nuôi con chung: Vợ chồng bà **S** và ông **H** có một con chung là **Nguyễn Ngọc Băng D**, sinh ngày 20/10/2020. Khi ly hôn bà **S** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con đến tuổi 18 tuổi và không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng nuôi con. Tại bản tự khai ngày 06/7/2026, ông **H** cũng đồng ý giao con cho bà **S** nuôi, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **S** và ý kiến ông **H** giao con cho bà **S** được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà **S** không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **S** và ông **H** không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí sơ thẩm: Bà S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh H.

Bà Nguyễn Thị S được ly hôn với ông Nguyễn Thanh H.

Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc Băng D, sinh ngày 20/10/2020 cho bà Nguyễn Thị S trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Bà S không yêu cầu ông Nguyễn Thanh H cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà S đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004955 ngày 13/5/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 31-7-2026); bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND khu vực 2-Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 2-Đà Nẵng;
- UBND phường Sơn Trà, Đà Nẵng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

Nguyễn Thị Thúy Vân

